

Số: 203/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 (bao gồm dự toán chi thường xuyên năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024) và điều chỉnh kinh phí còn lại sau quyết toán năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề "Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 1951/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 (bao gồm dự toán chi thường xuyên năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024) và điều chỉnh kinh phí còn lại sau quyết toán năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 (bao gồm dự toán chi thường xuyên năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024) và điều chỉnh kinh phí còn lại sau quyết toán năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia đối

với các đơn vị, địa phương với tổng kinh phí điều chỉnh: 125.384.209.076 đồng, cụ thể:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.105.732.250 đồng, trong đó:

1.1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 với tổng số kinh phí là: 1.102.007.000 đồng.

1.2. Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới còn lại sau quyết toán năm 2023: 1.003.725.250 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 15.820.277.758 đồng, trong đó:

2.1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 với tổng số kinh phí là: 7.195.337.758 đồng, trong đó:

- Điều chỉnh tăng, giảm cho các đơn vị, địa phương: 2.092.277.000 đồng;

- Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ: 5.103.060.758 đồng.

2.2. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 với tổng số kinh phí là: 8.624.940.000 đồng, trong đó:

- Điều chỉnh tăng, giảm cho các đơn vị, địa phương: 5.001.400.000 đồng;

- Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ: 3.623.540.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 107.458.199.068 đồng, trong đó:

3.1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2023 chuyển sang năm 2024 với tổng số kinh phí là: 76.286.249.917 đồng, trong đó:

- Điều chỉnh tăng, giảm cho các đơn vị, địa phương: 53.386.542.917 đồng;

- Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ: 22.899.707.000 đồng.


3.2. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 với tổng số kinh phí là: 31.171.949.151 đồng, trong đó:

- Điều chỉnh tăng, giảm cho các đơn vị, địa phương: 29.771.949.151 đồng.

- Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ: 1.400.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 25 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. / 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ Tài chính, NN&PTNT, LĐTĐ&XH;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



Trần Hải Châu



PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

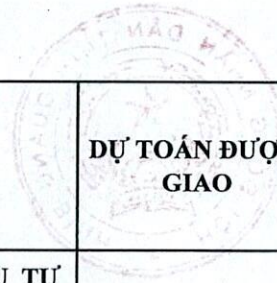
I. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

ĐVT: đồng

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
A	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024	1.431.560.000	1.102.007.000	1.102.007.000	1.431.560.000
I	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN	1.431.560.000	0	1.102.007.000	329.553.000
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	1.431.560.000	0	1.102.007.000	329.553.000
a	TP Đồng Hới	311.560.000	0	311.560.000	0
b	Huyện Minh Hóa	1.120.000.000	0	790.447.000	329.553.000
II	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.	0	311.560.000	0	311.560.000
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình	0	40.000.000	0	40.000.000
	TP Đồng Hới	0	40.000.000		40.000.000
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0	171.560.000	0	171.560.000
	TP Đồng Hới	0	171.560.000	0	171.560.000
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới	0	100.000.000	0	100.000.000
	TP Đồng Hới	0	100.000.000	0	100.000.000



ly



	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
III	DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	0	790.447.000	0	790.447.000
1	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	0	790.447.000	0	790.447.000
	Huyện Minh Hóa	0	790.447.000	0	790.447.000

2g



II. ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CÒN LẠI SAU QUYẾT TOÁN NĂM 2023 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

ĐVT: đồng

STT	Tên dự án/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp còn lại sau quyết toán năm 2023			Kinh phí tiếp tục sử dụng			Kinh phí chuyển đơn vị khác sử dụng			Kinh phí được sử dụng (bao gồm nhận từ đơn vị khác)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	
	TỔNG CỘNG	1.003.725.250	1.003.725.250	0	350.296.700	350.296.700	0	653.428.550	653.428.550	0	1.003.725.250	1.003.725.250	0	
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN	306.337.300	306.337.300	0	0	0	0	306.337.300	306.337.300	0	0	0	0	
1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (Sở thông tin và truyền thông)	306.337.300	306.337.300	0	0	0	0	306.337.300	306.337.300	0	0	0	0	Chuyển cho VP Điều phối NTM
II	TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN	350.296.700	350.296.700	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	953.428.550	953.428.550	0	
1	Văn phòng điều phối NTM	350.296.700	350.296.700	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	953.428.550	953.428.550	0	Tiếp tục sử dụng 300.000.000 và Tiếp nhận 653.428.550 từ Sở TTTT

2/3

STT	Tên dự án/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp còn lại sau quyết toán năm 2023			Kinh phí tiếp tục sử dụng			Kinh phí chuyển đơn vị khác sử dụng			Kinh phí được sử dụng (bao gồm nhận từ đơn vị khác)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	
III	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG MINH; BẢO ĐẢM VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, GIAI PHÁP BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI.	1.999.400	1.999.400	0	0	0	0	1.999.400	1.999.400	0	0	0	0	
I	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh (Sở Thông tin và truyền thông)	1.999.400	1.999.400	0	0	0	0	1.999.400	1.999.400	0	0	0	0	Chuyển cho VP Điều phối NTM

24

STT	Tên dự án/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp còn lại sau quyết toán năm 2023			Kinh phí tiếp tục sử dụng			Kinh phí chuyển đơn vị khác sử dụng			Kinh phí được sử dụng (bao gồm nhận từ đơn vị khác)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	
IV	TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.	345.091.850	345.091.850	0	50.296.700	50.296.700	0	345.091.850	345.091.850	0	50.296.700	50.296.700	0	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	345.091.850	345.091.850	0	0	0	0	345.091.850	345.091.850	0	0	0	0	Chuyển cho VP Điều phối NTM
2	Văn phòng điều phối NTM	0	0	0	50.296.700	50.296.700	0	0	0	0	50.296.700	50.296.700	0	Chuyển KP từ dự án: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NNPTNT sang thực hiện dự án đánh giá, giám sát

24



PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: đồng

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
A	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024	7.461.910.358	7.195.337.758	7.195.337.758	7.461.910.358
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.753.520.600	1.433.118.000	1.741.000.000	1.445.638.600
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	701.000.000	0	701.000.000	0
2	Tỉnh đoàn	740.000.000	0	740.000.000	0
3	UB mặt trận TQVN tỉnh	300.000.000	0	300.000.000	0
4	Huyện Bố Trạch	0	400.000.000	0	400.000.000
5	Huyện Minh Hóa	12.520.600	1.033.118.000	0	1.045.638.600
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	317.672.000	559.159.000	309.200.000	567.631.000
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	317.672.000	559.159.000	309.200.000	567.631.000
a	Huyện Lệ Thủy	309.200.000		309.200.000	0
b	Huyện Quảng Ninh	8.472.000	559.159.000	0	567.631.000
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.993.137.758	0	3.993.137.758	0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	3.197.732.638	0	3.197.732.638	0
a	Huyện Lệ Thủy	893.655.638		893.655.638	0
b	Huyện Quảng Ninh	559.159.000	0	559.159.000	0
c	Huyện Quảng Trạch	1.286.800.000	0	1.286.800.000	0
d	Huyện Minh Hóa	458.118.000	0	458.118.000	0
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	197.000.000	0	197.000.000	0
a	Huyện Lệ Thủy	197.000.000		197.000.000	0
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	598.405.120	0	598.405.120	0
a	Sở Lao động Thương binh Xã hội	23.405.120	0	23.405.120	0

4

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
b	Huyện Minh Hóa	575.000.000	0	575.000.000	0
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.197.580.000	100.000.000	952.000.000	345.580.000
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	1.197.580.000	0	952.000.000	245.580.000
a	Huyện Lệ Thủy	587.000.000	0	552.000.000	35.000.000
b	Huyện Bố Trạch	610.580.000	0	400.000.000	210.580.000
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	100.000.000	0	100.000.000
a	Sở Lao động Thương binh Xã hội	0	100.000.000	0	100.000.000
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	200.000.000	0	200.000.000	0
1	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	200.000.000	0	200.000.000	0
a	Sở Lao động Thương binh Xã hội	200.000.000	0	200.000.000	0
VI	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ	0	5.103.060.758	0	5.103.060.758
1	Tỉnh đoán	0	740.000.000	0	740.000.000
2	LMHTX	0	701.000.000	0	701.000.000
3	Lệ Thủy	0	1.951.855.638	0	1.951.855.638
4	Quảng Trạch	0	1.286.800.000	0	1.286.800.000
5	Sở LĐTBXH	0	123.405.120	0	123.405.120
6	UB mặt trận TQVN tỉnh	0	300.000.000	0	300.000.000
B	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024	23.393.760.000	8.624.940.000	8.624.940.000	23.393.760.000
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8.676.000.000	2.046.000.000	1.000.000.000	9.722.000.000
1	Huyện Lệ Thủy	3.261.000.000		1.000.000.000	2.261.000.000
2	Huyện Quảng Ninh	1.599.000.000	853.000.000	0	2.452.000.000
3	Huyện Tuyên Hóa	1.947.000.000	749.000.000	0	2.696.000.000
4	Huyện Minh Hóa	1.869.000.000	444.000.000	0	2.313.000.000
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.556.000.000	949.000.000	200.000.000	3.305.000.000
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	1.550.000.000	749.000.000	0	2.299.000.000
	Huyện Tuyên Hóa	1.550.000.000	749.000.000	0	2.299.000.000
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.006.000.000	200.000.000	200.000.000	1.006.000.000

24

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
a	Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới	457.000.000		200.000.000	257.000.000
b	Trung tâm Y tế huyện Minh Hóa	549.000.000	200.000.000	0	749.000.000
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	10.537.760.000	1.500.400.000	6.676.940.000	5.361.220.000
1	Tiểu dự án 1: Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	8.980.400.000	0	6.676.940.000	2.303.460.000
a	Huyện Lệ Thủy	1.325.000.000	0	1.008.540.000	316.460.000
b	Huyện Quảng Ninh	1.196.000.000	0	853.000.000	343.000.000
c	TP Đồng Hới	1.050.400.000	0	1.050.400.000	0
d	Huyện Bố Trạch	1.394.000.000		750.000.000	644.000.000
e	Huyện Quảng Trạch	1.273.000.000	0	1.273.000.000	0
f	Huyện Tuyên Hóa	1.298.000.000	0	1.298.000.000	0
g	Huyện Minh Hóa	1.444.000.000	0	444.000.000	1.000.000.000
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	1.557.360.000	1.500.400.000	0	3.057.760.000
a	TP Đồng Hới	607.360.000	1.050.400.000	0	1.657.760.000
b	Huyện Bố Trạch	950.000.000	450.000.000	0	1.400.000.000
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	632.000.000	506.000.000	142.000.000	996.000.000
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	277.000.000	0	142.000.000	135.000.000
a	Huyện Lệ Thủy	277.000.000		142.000.000	135.000.000
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	355.000.000	506.000.000	0	861.000.000
a	Sở Thông tin và Truyền thông	55.000.000	66.000.000	0	121.000.000
b	Sở Lao động Thương binh Xã hội	0	140.000.000	0	140.000.000
c	Huyện Bố Trạch	300.000.000	300.000.000	0	600.000.000
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	992.000.000	0	606.000.000	386.000.000
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	742.000.000	0	400.000.000	342.000.000
a	Sở Lao động Thương binh Xã hội	200.000.000	0	200.000.000	0
b	Huyện Tuyên Hóa	542.000.000	0	200.000.000	342.000.000
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	250.000.000	0	206.000.000	44.000.000
a	Sở Lao động Thương binh Xã hội	140.000.000	0	140.000.000	0
b	Sở Thông tin và truyền thông	110.000.000		66.000.000	44.000.000

28

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
VI	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ	0	3.623.540.000	0	3.623.540.000
1	Lệ Thủy	0	2.150.540.000	0	2.150.540.000
2	Quảng Trạch	0	1.273.000.000	0	1.273.000.000
3	Sở Lao động Thương binh Xã hội	0	200.000.000	0	200.000.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	30.855.670.358	15.820.277.758	15.820.277.758	30.855.670.358

2g

PHỤ LỤC 03

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: đồng

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
A	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024	98.572.762.230	76.286.249.917	76.286.249.917	98.572.762.230
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.218.100.000	130.000.000	737.000.000	611.100.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.218.100.000	130.000.000	737.000.000	611.100.000
a	Huyện Quảng Ninh	481.100.000	130.000.000	0	611.100.000
b	Huyện Minh Hóa	737.000.000	0	737.000.000	0
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	8.009.000.000	0	8.009.000.000	0
1	Huyện Quảng Ninh	3.780.000.000	0	3.780.000.000	0
2	Huyện Bố Trạch	4.186.000.000	0	4.186.000.000	0
3	Huyện Minh Hóa	43.000.000	0	43.000.000	0
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	73.102.733.361	3.375.000.000	57.742.183.361	18.735.550.000
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	73.102.733.361	1.075.000.000	57.742.183.361	16.435.550.000
a	Huyện Lệ Thủy	24.341.658.000		15.667.032.000	8.674.626.000
b	Huyện Quảng Ninh	23.940.426.619	0	20.836.393.619	3.104.033.000
c	Huyện Bố Trạch	3.581.891.000	1.075.000.000	0	4.656.891.000
d	Huyện Minh Hóa	18.329.470.000		18.329.470.000	0
e	Huyện Tuyên Hóa	2.909.287.742	0	2.909.287.742	0

2y

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	0	2.300.000.000	0	2.300.000.000
a	Huyện Quảng Ninh	0	2.300.000.000	0	2.300.000.000
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	43.110.000	41.520.875.619	0	41.563.985.619
1	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	43.110.000	41.520.875.619	0	41.563.985.619
1.1	Phân bổ cho các địa phương	43.110.000	40.466.875.619	0	40.509.985.619
a	Huyện Lệ Thủy	20.110.000	15.630.032.000		15.650.142.000
b	Huyện Quảng Ninh	0	20.353.843.619	0	20.353.843.619
c	Huyện Bố Trạch	23.000.000	4.483.000.000	0	4.506.000.000
1.2	Hỗ trợ thiết bị cho các trạm y tế	0	1.054.000.000	0	1.054.000.000
	TT YT huyện Minh Hóa	0	373.000.000	0	373.000.000
	TT YT huyện Tuyên Hóa	0	99.000.000	0	99.000.000
	TT YT huyện Bố Trạch	0	491.000.000	0	491.000.000
	TT YT huyện Quảng Ninh	0	91.000.000	0	91.000.000
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.725.424.869	4.314.834.000	2.142.110.556	4.898.148.313
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	67.869.000	4.314.834.000	0	4.382.703.000
a	Sở Giáo dục Đào tạo (Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh)	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000
b	Huyện Quảng Ninh	0	2.062.550.000	0	2.062.550.000
c	Huyện Lệ Thủy	0	352.284.000	0	352.284.000
d	Huyện Tuyên Hóa	67.869.000	500.000.000	0	567.869.000

2y

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0
a	Ban dân tộc	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.257.555.869	0	742.110.556	515.445.313
a	Huyện Lệ Thủy	572.110.556	0	572.110.556	0
b	Huyện Quảng Ninh	685.445.313	0	170.000.000	515.445.313
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.064.640.000	973.719.000	1.451.719.000	1.586.640.000
1	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS - Sở Văn hóa và Thể thao	393.943.000	0	43.943.000	350.000.000
2	Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch - Sở Văn hóa và Thể thao	140.160.000	0	140.160.000	0
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể - Sở Văn hóa và Thể thao	52.616.000	0	52.616.000	0
4	Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số - Sở Văn hóa và Thể thao	116.681.000	72.959.000	0	189.640.000
5	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư- Sở Văn hóa và Thể thao	50.622.000	109.378.000	0	160.000.000
6	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống	150.000.000	37.000.000	150.000.000	37.000.000
a	Huyện Lệ Thủy	50.000.000	37.000.000	50.000.000	37.000.000
b	Huyện Tuyên Hóa	100.000.000	0	100.000.000	0
7	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS; Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch- Sở Văn hóa và Thể thao	95.618.000	54.382.000	0	150.000.000
8	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS	1.065.000.000	0	1.065.000.000	0

24

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
a	Huyện Bố Trạch	965.000.000	0	965.000.000	0
b	Huyện Tuyên Hóa	100.000.000	0	100.000.000	0
9	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt có giá trị tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sở Văn hóa và Thể thao	0	700.000.000	0	700.000.000
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	118.000.000	0	118.000.000	0
	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và MN; Chăm sóc SK, dinh dưỡng bà mẹ, TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong TE, nâng cao tầm vóc thể lực người DTTS				0
1	Hỗ trợ phụ cấp cô đỡ thôn bản	118.000.000	0	118.000.000	0
a	Huyện Quảng Ninh	57.000.000	0	57.000.000	0
b	Huyện Minh Hóa	61.000.000	0	61.000.000	0
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	181.950.000	16.000.000	0	197.950.000
1	Phân bổ cho các địa phương	181.950.000	16.000.000	0	197.950.000
	Huyện Bố Trạch	181.950.000	16.000.000	0	197.950.000
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10.224.321.000	2.756.287.742	5.307.877.000	7.672.731.742
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	10.224.321.000	2.609.287.742	5.307.877.000	7.525.731.742
a	Huyện Bố Trạch	1.373.000.000	0	513.000.000	860.000.000
b	Huyện Minh Hóa	4.794.877.000	0	4.794.877.000	0
c	Huyện Tuyên Hóa	4.056.444.000	2.609.287.742	0	6.665.731.742
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	0	147.000.000	0	147.000.000
2.2	Phân bổ cho các huyện	0	147.000.000	0	147.000.000
a	Huyện Quảng Ninh	0	57.000.000	0	57.000.000
b	Huyện Bố Trạch	0	90.000.000	0	90.000.000

24

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	197.123.000	299.826.556	90.000.000	406.949.556
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	41.123.000	269.826.556	0	310.949.556
a	Huyện Lệ Thủy	41.123.000	269.826.556	0	310.949.556
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	156.000.000	0	90.000.000	66.000.000
a	Huyện Quảng Ninh	91.000.000	0	60.000.000	31.000.000
b	Huyện Tuyên Hóa	65.000.000	0	30.000.000	35.000.000
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	0	30.000.000	0	30.000.000
a	Huyện Tuyên Hóa	0	30.000.000	0	30.000.000
XI	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	688.360.000	0	688.360.000	0
1	Huyện Minh Hóa	688.360.000	0	688.360.000	0
XII	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ	0	22.899.707.000	0	22.899.707.000
1	Minh Hóa	0	22.899.707.000	0	22.899.707.000
B	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024	88.245.000.000	31.171.949.151	31.171.949.151	88.245.000.000
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.750.000.000	0	1.510.000.000	240.000.000
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	1.100.000.000	0	920.000.000	180.000.000
	Huyện Minh Hóa	1.100.000.000	0	920.000.000	180.000.000
2	Hỗ trợ nước phân tán	650.000.000	0	590.000.000	60.000.000
	Huyện Minh Hóa	650.000.000	0	590.000.000	60.000.000

2y

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	14.520.000.000	0	12.840.000.000	1.680.000.000
1	Huyện Quảng Ninh	3.580.000.000	0	3.580.000.000	0
2	Huyện Bố Trạch	4.150.000.000	0	4.150.000.000	0
3	Huyện Minh Hóa	6.790.000.000	0	5.110.000.000	1.680.000.000
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	63.470.000.000	540.000.000	16.732.319.151	47.277.680.849
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	58.140.000.000	540.000.000	13.661.319.151	45.018.680.849
a	Huyện Lệ Thủy	15.270.000.000	0	3.220.062.151	12.049.937.849
b	Huyện Minh Hóa	37.910.000.000	0	10.441.257.000	27.468.743.000
c	Huyện Tuyên Hóa	4.960.000.000	540.000.000	0	5.500.000.000
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	5.330.000.000	0	3.071.000.000	2.259.000.000
a	Sở Khoa học và Công nghệ	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0
b	Huyện Lệ Thủy	2.870.000.000	0	876.000.000	1.994.000.000
c	Huyện Tuyên Hóa	1.060.000.000	0	795.000.000	265.000.000
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	4.030.000.000	18.426.062.151	0	22.456.062.151

2/8

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
1	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.030.000.000	18.426.062.151	0	22.456.062.151
a	Huyện Lệ Thủy	1.080.000.000	4.096.062.151	0	5.176.062.151
b	Huyện Quảng Ninh	550.000.000	3.580.000.000	0	4.130.000.000
c	Huyện Bố Trạch	870.000.000	2.750.000.000	0	3.620.000.000
d	Huyện Minh Hóa	1.530.000.000	8.000.000.000	0	9.530.000.000
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	861.000.000	1.100.000.000	0	1.961.000.000
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	861.000.000	1.100.000.000	0	1.961.000.000
1.1	Mua sắm trang thiết bị cho các trường	861.000.000	1.100.000.000	0	1.961.000.000
	Huyện Bố Trạch	861.000.000	1.100.000.000	0	1.961.000.000
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000
	Huyện Minh Hóa (Sự nghiệp văn hóa)	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.364.000.000	89.630.000	89.630.000	3.364.000.000
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và MN; Chăm sóc SK, dinh dưỡng bà mẹ, TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong TE, nâng cao tầm vóc thể lực người DTTS (Sở Y tế)	2.899.000.000	89.630.000	0	2.988.630.000

QUẢNG

24

	TÊN DỰ ÁN/DỰ ÁN THÀNH PHẦN	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO	ĐIỀU CHỈNH		KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
			TĂNG	GIẢM	
2	Hỗ trợ cấp cho cô đỡ thôn bản (Sở Y tế)	465.000.000	0	89.630.000	375.370.000
VIII	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	0	6.816.257.000	0	6.816.257.000
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	0	6.816.257.000	0	6.816.257.000
a	Minh Hóa	0	6.561.257.000	0	6.561.257.000
b	Tuyên Hóa	0	255.000.000	0	255.000.000
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	250.000.000	800.000.000	0	1.050.000.000
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	210.000.000	500.000.000	0	710.000.000
a	Huyện Minh Hóa	210.000.000	500.000.000	0	710.000.000
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	40.000.000	300.000.000	0	340.000.000
a	Huyện Bố Trạch (Tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật)	40.000.000	300.000.000	0	340.000.000
X	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh chưa phân bổ	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000
1	Sở Khoa học và công nghệ	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	186.817.762.230	107.458.199.068	107.458.199.068	186.817.762.230

24